



yóu bù

油布

noun · oilcloth

Example Sentences

zhuō shàng pū le yóu bù
桌上铺了油布。

The table is covered with oilcloth.

yóu bù kě yǐ fáng shuǐ shì hé yě cān
油布可以防水，适合野餐。

Oilcloth is waterproof and suitable for picnics.

tā yòng yóu bù gài zhù mù liào fáng zhǐ shòu cháo
他用油布盖住木料防止受潮。

He covered the lumber with oilcloth to prevent dampness.

Trace each character, then write the word on your own.

油	油	油	油	油	油	油	油	油	油	油
布	布	布	布	布	布	布	布			